

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST
NGy 11-5-2020
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ánh Nhạn
2. Bà Đoàn Thụy Trúc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

NGy 11 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 765/2019/TLST- HNGĐ NGy 06 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “ Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST - HNGĐ NGy 10 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị D, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp CX, xã TP, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)
2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hồng N, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp CX, xã TP, huyện GD, tỉnh TN (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án chị D trình bày: chị và anh N tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 01 năm 2008 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, huyện GD; sau khi cưới vợ chồng thuê nhà trọ sống đến cuối năm 2012 xây nhà riêng trên đất của cha ruột là ông Bùi Văn M; con chung có 02 người đang sống chung với chị D. Vợ chồng sống hạnh phúc đến giữa năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do anh N có quan hệ với người phụ nữ khác. Tháng 3 năm 2019 chị làm đơn xin ly hôn khi Tòa án tiến hành hòa giải chị D rút yêu cầu để vợ chồng đoàn tụ với nhau, sau khi rút đơn anh N bỏ nhà đi để một mình chị chăm lo cho các con. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh

N, con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi, cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu giải quyết; tài sản chung và nợ chung xin rút lại yêu cầu khởi kiện không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh N trình bày: thừa nhận lời trình bày của chị D về NGy tháng năm chung sống, con chung là đúng sự thật. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bên gia đình chị D và chị D coi thường nên anh bỏ nhà đi làm kiếm tiền; anh có quen biết người phụ nữ khác nhưng không ngoại tình. Chị D yêu cầu ly hôn anh không đồng ý. Nếu cho ly hôn con chung để chị D tiếp tục nuôi; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung vụ án: Chị D và anh N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008 có đăng ký kết hôn; quá trình sống chung đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N quan hệ với người phụ nữ khác, gia đình chị D coi thường anh N nên anh N bỏ nhà đi không quan tâm đến vợ và các con. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng đề nghị Hội đồng xét xử cho chị D và anh N ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về con chung: cháu Nguyễn Thị Bé NG, sinh NGy 04-10-2008 và cháu Nguyễn N Thu, sinh NGy 06-4-2011 hiện đang sống chung với chị D. Xét thấy anh N đi làm thường xuyên không có ở nhà. Đề nghị giao cho chị D tiếp tục nuôi là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về tài sản chung chị D rút đơn khởi kiện; ông Bùi Văn M và bà Hồ Thị NH rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị D, anh N trả số tiền 85.000.000 đồng và 110 m² đất thửa 166, 167 bản đồ số 13 đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định. Chị D và anh N tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2008 có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; quá trình sống chung với nhau đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân chị D cho rằng anh N quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên chị D làm đơn xin ly hôn vào tháng 3 năm 2019; trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải chị D rút yêu cầu để vợ chồng đoàn tụ với nhau, sau khi rút đơn anh N cho rằng mình bị coi thường nên bỏ nhà đi để một mình chị D chăm lo cho các con. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị D và anh N trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho chị D và anh N ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Chị D và anh N thừa nhận có 02 người con chung gồm cháu Nguyễn Thị Bé NG, sinh ngày 04-10-2008 và cháu Nguyễn Ngọc T, sinh NGy 06-4-2011 đang sống chung với chị D. Xét thấy anh N bỏ nhà đi làm thường xuyên, chỗ ở không ổn định; trong quá trình lấy lời khai cháu NG và cháu Thu có nguyện vọng được sống chung với chị D; chị D có việc làm và thu nhập ổn định đủ khả năng và điều kiện để nuôi con. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao con cho chị D tiếp tục nuôi là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu nên không giải quyết.

[4] Tài sản chung chị D rút lại yêu cầu khởi kiện. Ông Bùi Văn M và bà Hồ Thị NH rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị D, anh N trả số tiền 85.000.000 đồng và 110 m² đất thửa 166, 167 bản đồ số 13. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử.

[5] Do ông M rút lại yêu cầu khởi kiện nên phải phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tài sản là 400.000 đồng. Ghi nhận ông M đã nộp 2.000.000 đồng, hoàn trả lại cho ông Bùi Văn M 1.600.000 đồng (Đã trả xong).

[6] Về án phí: chị Bùi Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 NGy 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 NGy 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Bùi Thị D ly hôn với anh Nguyễn Hồng N.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Thị Bé NG, sinh ngày 04-10-2008 và cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 06-4-2011 cho chị Bùi Thị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu giải quyết. Anh Nguyễn Hồng N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Đình chỉ giải quyết về tài sản chung giữa chị Bùi Thị D với anh Nguyễn Hồng N.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M và bà Hồ Thị NH về việc yêu cầu chị Bùi Thị D, anh Nguyễn Hồng N trả số tiền 85.000.000 đồng và 110 m² đất thửa 166, 167 bản đồ số 13 tại ấp CX, xã TP, huyện GD.

5. Ông Bùi Văn M phải phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tài sản là 400.000 đồng. Ghi nhận chị ông M đã nộp 2.000.000 đồng, hoàn trả lại cho ông Bùi Văn M số tiền 1.600.000 đồng (Đã trả xong).

6. Về án phí: Chị Bùi Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do chị D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009843 NGy 06 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD (Chị D đã nộp xong).

Hoàn trả cho chị Bùi thị D 3.856.250 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009924 NGy 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD.

Hoàn trả cho ông Bùi Văn M, bà Hồ Thị NH 6.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000053 NGy 09 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Trong thời hạn 15 NGy kể từ NGy tuyên án có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- UBND xã, thị trấn nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng